



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn

Email: ptnctnmtbd@gmail.com



VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 04/04.06.2025

Ngày phát hành kết quả: 09/06/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Nam Tân Uyên
- Địa chỉ: Đường D3, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương.
- Ngày lấy mẫu: 04/06/2025 Ngày phân tích: 04/06/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	Pseudomonas aeruginosa*	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-CI:2023	0,2 – 1,0	0,5
6	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,24
7	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
8	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
9	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,04
10	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,07
11	Chỉ số Pecmanganat*	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,32
12	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	8
13	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,02
14	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	24
15	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	$\leq 0,1$	KPH (LOD = 0,02)
17	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	$\leq 0,2$	0,06
18	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,34
19	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,01)
20	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,02)
21	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,29
22	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	39

* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

* **Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

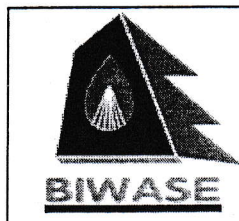


Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn

Email: ptnctnmtd@gmail.com



VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 05/04.06.2025

Ngày phát hành kết quả: 09/06/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên - NMN Uyên Hưng**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Uyên Hưng
- Địa chỉ: Khu phố 5, phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương.
- Ngày lấy mẫu: 04/06/2025 Ngày phân tích: 04/06/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	Pseudomonas aeruginosa*	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,5
6	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,23
7	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
8	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
9	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,05
10	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,06
11	Chỉ số Pecmanganat*	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,32
12	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	7
13	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,02
14	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	20
15	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	$\leq 0,1$	KPH (LOD = 0,02)
17	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	$\leq 0,2$	0,07
18	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,3
19	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,01)
20	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,02)
21	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,71
22	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	36

* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

* **Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc

Giám Đốc



Mai Thị Đẹp